| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HÀ NỘI | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 96 /2014/QĐ-UBND | *Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2014* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2019**

Thời gian ký: 30/12/2014 11:32 AM

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Thủ đô năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XIV, kỳ họp thứ 11 về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6293/TTr - STNMT ngày 03/11/2014 và Báo cáo thẩm định số 3406/STP-VBPQ ngày 15/12/2014 của Sở Tư pháp,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 *(có Phụ lục và Bảng giá các loại đất kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và thay thế Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố năm 2014 và Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm và quận Nam Từ Liêm, thay thế cho bảng giá đất huyện Từ Liêm ban hành kèm theo Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội .

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các quận, huyện, thị xã, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Đ/c Bí thư Thành uỷ;
- Bộ: TN&MT; TC; XD; Tư pháp;
- Viện KSND TC; Toà án NDTC;
- Thường trực Thành Uỷ;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc Hội TP Hà Nội;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Website Chính phủ ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ TP;
- VPUBTP: CVP, PCVP; tổ chuyên viên; KT, Nth;
- Trung tâm tin học và công báo;
- Lưu, VT(3b), KT(150b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vũ Hồng Khanh**

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HÀ NỘI | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

**QUY ĐỊNH**
**Về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội**
**áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

2. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở xác định giá đất trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, phần diện tích vượt hạn mức công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân mà diện tích tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (xác định theo giá trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng;

b) Tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

**Điều 2. Nguyên tắc cụ thể khi định giá đất**

1. Căn cứ vào khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, các vị trí được xác định theo nguyên tắc: vị trí 1 tiếp giáp trục đường giao thông có tên trong bảng giá có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo, các vị trí 2, 3, 4 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Nguyên tắc khi xác định giá đất phi nông nghiệp.

a) Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng ở vị trí 1 có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất.

b) Các vị trí trong mỗi đường, phố được xác định như sau:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này;

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 3,5 m trở lên.

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 2 m đến dưới 3,5 m.

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) dưới 2 m.

c) Đối với các thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

d) Đối với các thửa đất của chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 của Bảng số 5, 6 và vị trí 2, vị trí 3 của Bảng số 7, 8 thuộc các khu dân cư cũ, không nằm trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, không nằm trong cụm công nghiệp, khu công nghiệp, cách hè đường, phố (theo chiều sâu của ngõ) được xem xét giảm giá như sau:

- Cách hè đường, phố từ 200 m đến 300 m: giảm 5% so với giá đất quy định;

- Cách hè đường, phố trên 300 m đến 400 m: giảm 10% so với giá đất quy định;

- Cách hè đường, phố trên 400 m đến 500 m: giảm 15% so với giá đất quy định;

- Cách hè đường, phố trên 500 m đến 1000 m: giảm 20% so với giá đất quy định;

- Cách hè đường, phố trên 1000 m: áp dụng bảng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại Bảng số 9.

đ) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng có chiều sâu tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ được chia các lớp để tính giá như sau:

- Lớp 1: tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ đến 100 m, tính bằng 100% mức giá quy định;

- Lớp 2: tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 100 m đến 200 m, giảm 10% so với giá đất của lớp 1;

- Lớp 3: tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 200 m đến 300 m giảm 20% so với giá đất của lớp 1;

- Lớp 4: tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 300 m giảm 30% so với giá đất của lớp 1.

Không áp dụng quy định tại Điểm đ, đ Khoản 2 điều này trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định tại Điều 61, Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013; trong trường hợp này, tại Bảng số 5, Bảng số 6 (trừ thị trấn Tây Đằng, Ba Vì) thì giá đất vị trí 4 được xác định theo giá đất vị trí 3.

e) Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng đất có hình thể đặc thù (hình L, hình

⊥ ) thì phần diện tích tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được áp dụng giá theo đúng vị trí, mục đích quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8 Chương II của quy định này. Phần diện tích còn lại xác định như sau:

- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ ≥ 3,5m thì phần diện tích còn lại áp dụng hệ số K = 0,9 của giá đất theo quy định.

- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ kích thước từ 2m đến dưới 3,5m thì phần diện tích còn lại áp dụng hệ số K = 0,8 của giá đất theo quy định.

- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ kích thước < 2m thì phần diện tích còn lại áp dụng giá đất vị trí thấp hơn liền kề của đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ.

Sau khi xác định, giá đất trung bình của cả thửa đất không được thấp hơn giá đất của vị trí thấp hơn liền kề với đường, phố, ngõ tiếp giáp của thửa đất.

g) Trường hợp các thửa đất thuộc địa giới hành chính các xã ngoại thành, nằm xen kẽ với các thửa đất tại các trục đường giao thông thuộc địa giới hành

chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành; hoặc trên cùng một đoạn đường giao thông bên này là địa giới hành chính xã, bên kia là địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất; nguyên tắc phân loại vị trí, xác định giá đất các trường hợp này tuân thủ các quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e, g trên đây và Điều 5 Chương II của quy định này.

h) Trường hợp các thửa đất ở khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp với hai đường, phố có tên trong Bảng giá thì được tính hệ số bằng 1,20 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất; trường hợp thửa đất ở vị trí giao cắt giữa một đường, phố có tên trong bảng giá với một đường, phố có mặt cắt đường từ 3,50m trở lên (vị trí 2) thì được tính hệ số bằng 1,10 giá đất của đường, phố có tên trong bảng giá, phụ lục bảng giá. Nhưng mức giá sau khi điều chỉnh không quá mức vượt khung giá tối đa theo khung giá đất của Chính phủ quy định.

i) Giá đất tại các tuyến đường, phố mới mở chưa có tên trong quy định này được xác định theo các nguyên tắc tại Khoản 1, 2 Điều này và tương ứng với mức giá đất của đường, phố tương đương có tên trong khu vực.

3. Chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ nêu tại khoản 1, 2 Điều này được áp dụng như sau:

a) Đối với các trường hợp được Nhà nước giao, cho thuê đất mới thì chỉ giới hè đường, phố tính theo chỉ giới quy hoạch đường, phố được duyệt;

b) Các trường hợp còn lại, chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ tính theo chỉ giới hè đường, phố hiện trạng.

## Chương II
## GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

### Điều 3. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tại các xã thuộc các huyện được xác định căn cứ mục đích sử dụng khi giao, cho thuê và được phân theo khu vực, theo vùng (vùng đồng bằng, vùng trung du, vùng núi) quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 và Phụ lục phân loại xã.

2. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư) được xác định

giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 và Phụ lục phân loại xã.

3. Giá đất nông nghiệp khác (gồm đất tại các xã ngoại thành sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa cây cảnh) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng khu vực, cùng vùng quy định tại Bảng 2 và Phụ lục phân loại xã.

**Điều 4. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị**

1. Tại các quận, các phường của thị xã Sơn Tây; các thị trấn thuộc các huyện, giá đất được xác định theo Điều 2 của quy định này, mức giá cụ thể cho từng đường, phố và từng vị trí quy định tại Bảng 5 (đối với các quận, các phường thuộc thị xã Sơn Tây); Bảng 6 (đối với các thị trấn thuộc các huyện).

2. Tại các phường Viên Sơn, Trung Hưng, Trung Sơn Trầm thuộc thị xã Sơn Tây, thị trấn Chúc Sơn thuộc huyện Chương Mỹ và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì, giá đất được xác định theo quy định tại Điều 5 của Quy định này.

**Điều 5. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn** *(gồm khu vực giáp ranh đô thị, khu vực ven trục đường giao thông chính và các xã nông thôn)*

1. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các xã, thị trấn giáp ranh các quận (có chung ranh giới hành chính với quận) được xác định cụ thể cho từng đường, phố quy định tại Bảng 7 và Phụ lục phân loại các xã.

2. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực ven trục đầu mối giao thông chính có tên trong bảng giá thuộc các huyện; các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây (quy định tại Bảng 8) và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì (quy định tại Bảng 6) được xác định cụ thể cho từng đường, phố.

3. Thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, 3 quy định tại Bảng 8 và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì quy định tại Bảng 6 được xác định tại Điểm d Khoản 2 Điều 2 Quy định này.

4. Thửa đất của một chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 7 được xác định cụ thể như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 7.

5. Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 8; các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây quy định tại Bảng 5 và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì quy định tại Bảng 6 được xác định cụ thể như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 9.

6. Các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tại các khu dân cư nông thôn để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư thì căn cứ vào đường hiện trạng để áp dụng giá đất theo 4 vị trí của đường, phố gần nhất có tên trong bảng giá và không được áp dụng giá đất ngoài 200 m của Bảng 7, giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại Bảng số 9.

**Điều 6. Giá đất tại các khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao (đã xây dựng đường giao thông)**

1. Trường hợp đường, phố trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao đã đặt tên và đã được xác định trong bảng giá thì xác định giá theo đường phố đó; trường hợp đường, phố trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao chưa đặt tên hoặc đã được đặt tên nhưng chưa được xác định trong bảng giá thì xác định theo phụ lục Bảng giá đất các khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp thửa đất không nằm trong ranh giới khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư nhưng ở vị trí tiếp giáp hoặc có đường, ngõ nối thông gần hơn với đường, phố của khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư thì được xác định theo giá đất của đường, phố trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư; trường hợp thửa đất đó nằm ở vị trí 2, 3, 4 thì xác định theo đường, phố trong khu vực có mức giá tương đương có quy định giá đất các vị trí.

**Điều 7. Giá đất phi nông nghiệp khác**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, được xác định bằng giá đất ở có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư nông thôn.

2. Giá đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bầy tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật), được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư nông thôn.

3. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng (gồm đất giao thông; thuỷ lợi; đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác) và các loại đất phi nông nghiệp khác (gồm: đất xây dựng nhà kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở) được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư nông thôn.

3. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2013. Uỷ ban nhân dân Thành phố sẽ xác định giá đất cụ thể cho từng trường hợp.

4. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thuỷ sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thuỷ sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng, vị trí, đường, phố, loại xã.

**Điều 8. Giá đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định tại bản quy định này để định mức giá cụ thể.

## Chương III
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

Đối với những khu vực chưa được xác định trong Bảng giá, Phụ lục ban hành kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành và Uỷ ban nhân dân các quận, huyện, thị xã lập phương án giá, báo cáo Uỷ ban nhân dân Thành phố quyết định.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm định kỳ tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn để làm căn cứ lập phương án trình Uỷ ban nhân dân Thành phố ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần và công bố vào

ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ; hàng năm tổng hợp tình hình, điều chỉnh giá đất theo quy định trình Uỷ ban nhân dân Thành phố xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi điều chỉnh bảng giá đất.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

**Điều 10. Sửa đổi, bổ sung**

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định./.

**TM.UỶ BAN NHÂN DÂN**
**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vũ Hồng Khanh**

**BẢNG SỐ 1**

## GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

*(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)*

| STT | Tên khu vực | Đồng Bằng | Trung Du | Miền núi |
|---|---|---|---|---|
| 1 | - Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân<br>- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La<br>- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm | 252 000 | | |
| 2 | - Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm<br>- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương , Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai | 201 600 | | |
| 3 | - Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm<br>- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai<br>- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây<br>- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng<br>- Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai | 162 000 | | |
| 4 | - Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai,<br>- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà | 135 000 | | |
| 5 | - Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây<br>- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai | 135 000 | 105 000 | 71 000 |
| 6 | - Toàn bộ huyện Sóc Sơn | 108 000 | 105 000 | |
| 7 | - Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì | 108 000 | 84 000 | 56 800 |

**BẢNG SỐ 2**

## GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM

*(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: Đồng/m2

| STT | Tên khu vực | Đồng Bằng | Trung Du | Miền núi |
|---|---|---|---|---|
| 1 | - Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân<br>- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La<br>- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm | 252 000 | | |
| 2 | - Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm<br>- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương , Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai | 201 600 | | |
| 3 | - Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm<br>- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai<br>- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây<br>- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng<br>- Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai | 189 600 | | |
| 4 | - Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai,<br>- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà | 158 000 | | |
| 5 | - Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây<br>- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai | 158 000 | 98 000 | 68 000 |
| 6 | - Toàn bộ huyện Sóc Sơn | 126 000 | 78 000 | |
| 7 | - Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì | 126 000 | 78 000 | 54 400 |

**BẢNG SỐ 3**

## GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

*(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: Đồng/m2

| STT | Tên khu vực | Đồng Bằng | Trung Du | Miền núi |
|---|---|---|---|---|
| 1 | - Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân<br>- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La<br>- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm | 252 000 | | |
| 2 | - Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm<br>- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả sông Đáy của phường Đồng Mai. | 201 600 | | |
| 3 | - Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm<br>- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai<br>- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây<br>- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng<br>- Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai | 162 000 | | |
| 4 | - Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai<br>- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà | 135 000 | | |
| 5 | - Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây<br>- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, | 135 000 | 84 000 | 43 200 |
| 6 | - Toàn bộ huyện Sóc Sơn | 108 000 | 105 000 | |
| 7 | - Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì | 108 000 | 84 000 | 36 000 |

**BẢNG SỐ 4**

## GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT

*(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: Đồng/m2

| STT | Tên khu vực | Đồng Bằng | Trung Du | Miền núi |
|---|---|---|---|---|
| 1 | - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây. | 60 000 | 45 600 | 36 000 |
| 2 | - Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì | 48 000 | 38 000 | 30 000 |

**BẢNG SỐ 5**

# BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH

*(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)*

*Đơn vị tính: 1000đ/m2*

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1 | An Xá | Đầu đường | Cuối đường | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |
| 2 | Bà Huyện Thanh Quan | Đầu đường | Cuối đường | 80 000 | 38 800 | 30 800 | 26 800 | 43 348 | 19 506 | 15 172 | 13 004 | 36 123 | 16 255 | 12 643 | 10 837 |
| 3 | Bắc Sơn | Đường Độc Lập | Hoàng Diệu | 102 000 | 48 450 | 38 250 | 33 150 | 52 697 | 23 713 | 18 444 | 15 809 | 43 914 | 19 761 | 15 370 | 13 174 |
| | | Ông Ích Khiêm | Ngọc Hà | 76 000 | 37 240 | 29 640 | 25 840 | 41 648 | 18 847 | 14 789 | 12 665 | 34 707 | 15 706 | 12 324 | 10 554 |
| 4 | Cao Bá Quát | Đầu đường | Cuối đường | 52 000 | 26 520 | 21 320 | 18 720 | 31 448 | 15 979 | 13 090 | 10 879 | 26 207 | 13 316 | 10 908 | 9 066 |
| 5 | Cầu Giấy | Địa phận quận Ba Đình | | 46 000 | 23 920 | 19 320 | 17 020 | 28 049 | 14 874 | 12 070 | 10 454 | 23 374 | 12 395 | 10 058 | 8 712 |
| 6 | Châu Long | Đầu đường | Cuối đường | 47 000 | 24 440 | 19 740 | 17 390 | 28 898 | 15 234 | 12 374 | 10 604 | 24 082 | 12 695 | 10 312 | 8 837 |
| 7 | Chùa Một Cột | Đầu đường | Cuối đường | 80 000 | 38 800 | 30 800 | 26 800 | 43 348 | 19 506 | 15 172 | 13 004 | 36 123 | 16 255 | 12 643 | 10 837 |
| 8 | Chu Văn An | Đầu đường | Cuối đường | 88 000 | 42 680 | 33 880 | 29 480 | 46 747 | 21 036 | 16 362 | 14 024 | 38 956 | 17 530 | 13 635 | 11 687 |
| 9 | Cửa Bắc | Phan Đình Phùng | Phạm Hồng Thái | 54 000 | 27 540 | 22 140 | 19 440 | 32 298 | 16 150 | 13 344 | 10 964 | 26 915 | 13 458 | 11 120 | 9 137 |
| | | Phạm Hồng Thái | Cuối đường | 47 000 | 24 440 | 19 740 | 17 390 | 28 898 | 15 234 | 12 374 | 10 604 | 24 082 | 12 695 | 10 312 | 8 837 |
| 10 | Đào Tấn | Đầu đường | Cuối đường | 60 000 | 30 000 | 24 000 | 21 000 | 34 848 | 16 744 | 13 769 | 11 516 | 29 040 | 13 953 | 11 474 | 9 597 |
| 11 | Đặng Dung | Đầu đường | Cuối đường | 54 000 | 27 540 | 22 140 | 19 440 | 32 298 | 16 150 | 13 344 | 10 964 | 26 915 | 13 458 | 11 120 | 9 137 |
| 12 | Đặng Tất | Đầu đường | Cuối đường | 50 000 | 25 500 | 20 500 | 18 000 | 30 599 | 15 724 | 12 834 | 10 800 | 25 499 | 13 103 | 10 695 | 9 000 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 13 | Đốc Ngữ | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 14 | Đội Cấn | Ngọc Hà | Liễu Giai | 52 000 | 26 520 | 21 320 | 18 720 | 31 448 | 15 979 | 13 090 | 10 879 | 26 207 | 13 316 | 10 908 | 9 066 |
| | | Liễu Giai | Đường Bưởi | 44 000 | 23 320 | 18 920 | 16 720 | 27 198 | 14 620 | 11 814 | 10 327 | 22 665 | 12 183 | 9 845 | 8 606 |
| 15 | Đội Nhân | Đầu đường | Cuối đường | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 16 999 | 10 200 | 8 585 | 7 734 | 14 166 | 8 500 | 7 154 | 6 445 |
| 16 | Đường Độc lập | Đầu đường | Cuối đường | 116 000 | 54 520 | 42 920 | 37 120 | 55 672 | 25 052 | 19 486 | 16 702 | 46 393 | 20 877 | 16 238 | 13 918 |
| 17 | Đường Bưởi | Đầu đường | Cuối đường | 36 000 | 19 440 | 15 840 | 14 040 | 22 099 | 12 580 | 10 369 | 9 222 | 18 416 | 10 483 | 8 641 | 7 685 |
| 18 | Điện Biên Phủ | Đầu đường | Cuối đường | 108 000 | 51 300 | 40 500 | 35 100 | 53 548 | 24 096 | 18 742 | 16 064 | 44 623 | 20 080 | 15 618 | 13 387 |
| 19 | Giảng Võ | Địa phận quận Ba Đình | | 74 000 | 36 260 | 28 860 | 25 160 | 40 798 | 18 571 | 14 705 | 12 580 | 33 998 | 15 476 | 12 254 | 10 483 |
| 20 | Giang Văn Minh | Đội Cấn | Kim Mã | 52 000 | 26 520 | 21 320 | 18 720 | 31 448 | 15 979 | 13 090 | 10 879 | 26 207 | 13 316 | 10 908 | 9 066 |
| | | Giảng Võ | Kim Mã | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 21 | Hàng Bún | Đầu đường | Cuối đường | 54 000 | 27 540 | 22 140 | 19 440 | 32 298 | 16 150 | 13 344 | 10 964 | 26 915 | 13 458 | 11 120 | 9 137 |
| 22 | Hàng Cháo | Địa phận quận Ba Đình | | 47 000 | 24 440 | 19 740 | 17 390 | 28 898 | 15 234 | 12 374 | 10 604 | 24 082 | 12 695 | 10 312 | 8 837 |
| 23 | Hàng Than | Đầu đường | Cuối đường | 66 000 | 33 000 | 26 400 | 23 100 | 37 398 | 17 297 | 14 215 | 11 772 | 31 165 | 14 414 | 11 846 | 9 810 |
| 24 | Hồng Hà | Địa phận quận Ba Đình | | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 25 | Hồng Phúc | Địa phận quận Ba Đình | | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |
| 26 | Hùng Vương | Đầu đường | Cuối đường | 102 000 | 48 450 | 38 250 | 33 150 | 52 697 | 23 713 | 18 444 | 15 809 | 43 914 | 19 761 | 15 370 | 13 174 |
| 27 | Hoàng Diệu | Đầu đường | Cuối đường | 102 000 | 48 450 | 38 250 | 33 150 | 52 697 | 23 713 | 18 444 | 15 809 | 43 914 | 19 761 | 15 370 | 13 174 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 28 | Hoàng Hoa Thám | Hùng Vương | Tam Đa | 50 000 | 25 500 | 20 500 | 18 000 | 30 599 | 15 724 | 12 834 | 10 800 | 25 499 | 13 103 | 10 695 | 9 000 |
| | | Tam Đa | Đường Bưởi | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 29 | Hoàng Văn Thụ | Đầu đường | Cuối đường | 74 000 | 36 260 | 28 860 | 25 160 | 40 798 | 18 571 | 14 705 | 12 580 | 33 998 | 15 476 | 12 254 | 10 483 |
| 30 | Hoè Nhai | Đầu đường | Cuối đường | 47 000 | 24 440 | 19 740 | 17 390 | 28 898 | 15 234 | 12 374 | 10 604 | 24 082 | 12 695 | 10 312 | 8 837 |
| 31 | Khúc Hạo | Đầu đường | Cuối đường | 60 000 | 30 000 | 24 000 | 21 000 | 34 848 | 16 744 | 13 769 | 11 516 | 29 040 | 13 953 | 11 474 | 9 597 |
| 32 | Kim Mã | Nguyễn Thái Học | Liễu Giai | 72 000 | 35 280 | 28 080 | 24 480 | 39 948 | 18 190 | 14 576 | 12 409 | 33 290 | 15 158 | 12 147 | 10 341 |
| | | Liễu Giai | Cuối đường | 60 000 | 30 000 | 24 000 | 21 000 | 34 848 | 16 744 | 13 769 | 11 516 | 29 040 | 13 953 | 11 474 | 9 597 |
| 33 | Kim Mã Thượng | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 34 | Láng Hạ | Địa phận quận Ba Đình | | 70 000 | 34 300 | 27 300 | 23 800 | 39 098 | 17 764 | 14 466 | 12 155 | 32 582 | 14 803 | 12 055 | 10 129 |
| 35 | Lạc Chính | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 36 | Lê Duẩn | Địa phận quận Ba Đình | | 80 000 | 38 800 | 30 800 | 26 800 | 43 348 | 19 506 | 15 172 | 13 004 | 36 123 | 16 255 | 12 643 | 10 837 |
| 37 | Lê Hồng Phong | Điện Biên Phủ | Hùng Vương | 88 000 | 42 680 | 33 880 | 29 480 | 46 747 | 21 036 | 16 362 | 14 024 | 38 956 | 17 530 | 13 635 | 11 687 |
| | | Hùng Vương | Đội Cấn | 66 000 | 33 000 | 26 400 | 23 100 | 37 398 | 17 297 | 14 215 | 11 772 | 31 165 | 14 414 | 11 846 | 9 810 |
| 38 | La Thành | Địa phận quận Ba Đình | | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 39 | Lê Trực | Đầu đường | Cuối đường | 52 000 | 26 520 | 21 320 | 18 720 | 31 448 | 15 979 | 13 090 | 10 879 | 26 207 | 13 316 | 10 908 | 9 066 |
| 40 | Linh Lang | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 41 | Liễu Giai | Đầu đường | Cuối đường | 70 000 | 34 300 | 27 300 | 23 800 | 39 098 | 17 764 | 14 466 | 12 155 | 32 582 | 14 803 | 12 055 | 10 129 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 42 | Lý Văn Phúc | Đầu đường | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 43 | Mạc Đĩnh Chi | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 44 | Mai Anh Tuấn | Địa phận quận Ba Đình | | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 45 | Mai Xuân Thưởng | Địa phận quận Ba Đình | | 54 000 | 27 540 | 22 140 | 19 440 | 32 298 | 16 150 | 13 344 | 10 964 | 26 915 | 13 458 | 11 120 | 9 137 |
| 46 | Nam Cao | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 47 | Nam Tràng | Đầu đường | Cuối đường | 42 000 | 22 260 | 18 060 | 15 960 | 25 499 | 14 024 | 11 474 | 10 072 | 21 249 | 11 687 | 9 562 | 8 393 |
| 48 | Ngọc Hà | Sơn Tây | Bộ NN và PTNN | 46 000 | 23 920 | 19 320 | 17 020 | 28 049 | 14 874 | 12 070 | 10 454 | 23 374 | 12 395 | 10 058 | 8 712 |
| | | Qua Bộ NN và PTNN | Hoàng Hoa Thám | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 49 | Ngọc Khánh | Đầu đường | Cuối đường | 60 000 | 30 000 | 24 000 | 21 000 | 34 848 | 16 744 | 13 769 | 11 516 | 29 040 | 13 953 | 11 474 | 9 597 |
| 50 | Ngõ Châu Long | Cửa Bắc | Đặng Dung | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 16 999 | 10 200 | 8 585 | 7 734 | 14 166 | 8 500 | 7 154 | 6 445 |
| 51 | Ngõ Hàng Bún | Hàng Bún | Phan Huy Ích | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 16 999 | 10 200 | 8 585 | 7 734 | 14 166 | 8 500 | 7 154 | 6 445 |
| 52 | Ngõ Hàng Đậu | Hồng Phúc | Hàng Đậu | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 16 999 | 10 200 | 8 585 | 7 734 | 14 166 | 8 500 | 7 154 | 6 445 |
| 53 | Ngõ Núi Trúc | Núi Trúc | Giang Văn Minh | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 16 999 | 10 200 | 8 585 | 7 734 | 14 166 | 8 500 | 7 154 | 6 445 |
| 54 | Ngõ Trúc Lạc | Phó Đức Chính | Trúc Bạch | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 55 | Nghĩa Dũng | Đầu đường | Cuối đường | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 56 | Ngũ Xã | Đầu đường | Cuối đường | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |
| 57 | Nguyên Hồng | Địa phận quận Ba Đình | | 36 000 | 19 440 | 15 840 | 14 040 | 22 099 | 12 580 | 10 369 | 9 222 | 18 416 | 10 483 | 8 641 | 7 685 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 58 | Nguyễn Biểu | Đầu đường | Cuối đường | 54 000 | 27 540 | 22 140 | 19 440 | 32 298 | 16 150 | 13 344 | 10 964 | 26 915 | 13 458 | 11 120 | 9 137 |
| 59 | Nguyễn Công Hoan | Đầu đường | Cuối đường | 42 000 | 22 260 | 18 060 | 15 960 | 25 499 | 14 024 | 11 474 | 10 072 | 21 249 | 11 687 | 9 562 | 8 393 |
| 60 | Nguyễn Cảnh Chân | Đầu đường | Cuối đường | 88 000 | 42 680 | 33 880 | 29 480 | 46 747 | 21 036 | 16 362 | 14 024 | 38 956 | 17 530 | 13 635 | 11 687 |
| 61 | Nguyễn Chí Thanh | Địa phận quận Ba Đình | | 66 000 | 33 000 | 26 400 | 23 100 | 37 398 | 17 297 | 14 215 | 11 772 | 31 165 | 14 414 | 11 846 | 9 810 |
| 62 | Nguyễn Khắc Hiếu | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 63 | Nguyễn Khắc Nhu | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 64 | Nguyễn Phạm Tuân | Đầu đường | Cuối đường | 22 000 | 12 540 | 10 340 | 9 240 | 12 749 | 8 287 | 7 140 | 6 374 | 10 624 | 6 906 | 5 950 | 5 312 |
| 65 | Nguyễn Thái Học | Đầu đường | Cuối đường | 92 000 | 44 160 | 34 960 | 30 360 | 48 448 | 21 802 | 16 957 | 14 534 | 40 373 | 18 168 | 14 131 | 12 112 |
| 66 | Nguyễn Thiệp | Địa phận quận Ba Đình | | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 67 | Nguyễn Trường Tộ | Đầu đường | Cuối đường | 54 000 | 27 540 | 22 140 | 19 440 | 32 298 | 16 150 | 13 344 | 10 964 | 26 915 | 13 458 | 11 120 | 9 137 |
| 68 | Nguyễn Tri Phương | Đầu đường | Cuối đường | 54 000 | 27 540 | 22 140 | 19 440 | 32 298 | 16 150 | 13 344 | 10 964 | 26 915 | 13 458 | 11 120 | 9 137 |
| 69 | Nguyễn Trung Trực | Đầu đường | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 70 | Nguyễn Văn Ngọc | Đầu đường | Cuối đường | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |
| 71 | Núi Trúc | Đầu đường | Cuối đường | 50 000 | 25 500 | 20 500 | 18 000 | 30 599 | 15 724 | 12 834 | 10 800 | 25 499 | 13 103 | 10 695 | 9 000 |
| 72 | Phạm Hồng Thái | Đầu đường | Cuối đường | 47 000 | 24 440 | 19 740 | 17 390 | 28 898 | 15 234 | 12 374 | 10 604 | 24 082 | 12 695 | 10 312 | 8 837 |
| 73 | Phạm Huy Thông | Đầu đường | Cuối đường | 54 000 | 27 540 | 22 140 | 19 440 | 32 298 | 16 150 | 13 344 | 10 964 | 26 915 | 13 458 | 11 120 | 9 137 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 74 | Phó Đức Chính | Đầu đường | Cuối đường | 50 000 | 25 500 | 20 500 | 18 000 | 30 599 | 15 724 | 12 834 | 10 752 | 25 499 | 13 103 | 10 695 | 8 960 |
| 75 | Phan Đình Phùng | Địa phận quận Ba Đình | | 102 000 | 48 450 | 38 250 | 33 150 | 52 697 | 23 713 | 18 444 | 15 809 | 43 914 | 19 761 | 15 370 | 13 174 |
| 76 | Phan Huy Ích | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 77 | Phan Kế Bính | Đầu đường | Cuối đường | 42 000 | 22 260 | 18 060 | 15 960 | 25 499 | 14 024 | 11 474 | 10 072 | 21 249 | 11 687 | 9 562 | 8 393 |
| 78 | Phúc Xá | Đầu đường | Cuối đường | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 79 | Quan Thánh | Đầu đường | Cuối đường | 84 000 | 40 740 | 32 340 | 28 140 | 45 048 | 20 272 | 15 724 | 13 514 | 37 540 | 16 893 | 13 103 | 11 262 |
| 80 | Quần Ngựa | Đầu đường | Cuối đường | 42 000 | 22 260 | 18 060 | 15 960 | 25 499 | 14 024 | 11 474 | 10 072 | 21 249 | 11 687 | 9 562 | 8 393 |
| 81 | Ông Ích Khiêm | Đầu đường | Cuối đường | 52 000 | 26 520 | 21 320 | 18 720 | 31 448 | 15 979 | 13 090 | 10 879 | 26 207 | 13 316 | 10 908 | 9 066 |
| 82 | Sơn Tây | Đầu đường | Cuối đường | 50 000 | 25 500 | 20 500 | 18 000 | 30 599 | 15 724 | 12 834 | 10 752 | 25 499 | 13 103 | 10 695 | 8 960 |
| 83 | Tôn Thất Đàm | Đầu đường | Cuối đường | 66 000 | 33 000 | 26 400 | 23 100 | 37 398 | 17 297 | 14 215 | 11 772 | 31 165 | 14 414 | 11 846 | 9 810 |
| 84 | Tôn Thất Thiệp | Đầu đường | Cuối đường | 50 000 | 25 500 | 20 500 | 18 000 | 30 599 | 15 724 | 12 834 | 10 752 | 25 499 | 13 103 | 10 695 | 8 960 |
| 85 | Tân Ấp | Đầu đường | Cuối đường | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 16 999 | 10 200 | 8 585 | 7 734 | 14 166 | 8 500 | 7 154 | 6 445 |
| 86 | Thành Công | La Thành | Hồ Thành Công | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| | | Vi la Thành Công | Láng Hạ | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 87 | Thanh Bảo | Đầu đường | Cuối đường | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 88 | Thanh Niên | Địa phận quận Ba Đình | | 70 000 | 34 300 | 27 300 | 23 800 | 39 098 | 17 764 | 14 466 | 12 155 | 32 582 | 14 803 | 12 055 | 10 129 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 89 | Trần Huy Liệu | Giảng Võ | Hồ Giảng Võ | 46 000 | 23 920 | 19 320 | 17 020 | 28 049 | 14 874 | 12 070 | 10 454 | 23 374 | 12 395 | 10 058 | 8 712 |
| | | Hồ Giảng Võ | Kim Mã | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 90 | Trần Phú | Phùng Hưng | Điện Biên Phủ | 88 000 | 42 680 | 33 880 | 29 480 | 46 747 | 21 036 | 16 362 | 14 024 | 38 956 | 17 530 | 13 635 | 11 687 |
| | | Điện Biên Phủ | Cuối đường | 108 000 | 51 300 | 40 500 | 35 100 | 53 548 | 24 096 | 18 742 | 16 064 | 44 623 | 20 080 | 15 618 | 13 387 |
| 91 | Trần Tế Xương | Đầu đường | Cuối đường | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |
| 92 | Trần Vũ | Thanh Niên | Chợ Châu Long | 60 000 | 30 000 | 24 000 | 21 000 | 34 848 | 16 744 | 13 769 | 11 516 | 29 040 | 13 953 | 11 474 | 9 597 |
| | | Chợ Châu Long | Cuối đường | 47 000 | 24 440 | 19 740 | 17 390 | 28 898 | 15 234 | 12 374 | 10 604 | 24 082 | 12 695 | 10 312 | 8 837 |
| 93 | Trúc Bạch | Đầu đường | Cuối đường | 56 000 | 28 560 | 22 960 | 20 160 | 33 149 | 16 574 | 13 458 | 11 191 | 27 624 | 13 812 | 11 215 | 9 326 |
| 94 | Vạn Bảo | Đầu đường | Cuối đường | 44 000 | 23 320 | 18 920 | 16 720 | 27 198 | 14 620 | 11 814 | 10 327 | 22 665 | 12 183 | 9 845 | 8 606 |
| 95 | Vạn Phúc | Đầu đường | Cuối đường | 44 000 | 23 320 | 18 920 | 16 720 | 27 198 | 14 620 | 11 814 | 10 327 | 22 665 | 12 183 | 9 845 | 8 606 |
| 96 | Văn Cao | Đầu đường | Cuối đường | 68 000 | 34 000 | 27 200 | 23 800 | 38 249 | 17 531 | 14 341 | 12 000 | 31 874 | 14 609 | 11 951 | 9 970 |
| 97 | Vĩnh Phúc | Đầu đường | Cuối đường | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 98 | Yên Ninh | Đầu đường | Cuối đường | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 99 | Yên Phụ | Đầu đường | Cuối đường | 52 000 | 26 520 | 21 320 | 18 720 | 31 448 | 15 979 | 13 090 | 10 879 | 26 207 | 13 316 | 10 908 | 9 066 |
| 100 | Yên Thế | Đầu đường | Cuối đường | 36 000 | 19 440 | 15 840 | 14 040 | 22 099 | 12 580 | 10 369 | 9 222 | 18 416 | 10 483 | 8 641 | 7 685 |

**BẢNG SỐ 5**

## BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BẮC TỪ LIÊM

*(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)*

*Đơn vị tính: 1000đ/m2*

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1 | Đường Cầu Diễn (QL32) | Cầu Diễn | Đường sắt | 29 000 | 16 240 | 13 340 | 11 890 | 17 849 | 10 625 | 8 924 | 7 990 | 14 874 | 8 854 | 7 437 | 6 658 |
| | | Đường sắt | Văn Tiến Dũng | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |
| | | Văn Tiến Dũng | Nhổn | 20 000 | 11 400 | 9 600 | 8 400 | 11 050 | 7 734 | 6 799 | 5 856 | 9 208 | 6 445 | 5 666 | 4 880 |
| 2 | Đường QL 32 | Nhổn | Giáp Hoài Đức | 17 200 | 10 320 | 9 060 | 7 740 | 9 349 | 6 630 | 5 983 | 5 142 | 7 791 | 5 525 | 4 986 | 4 285 |
| 3 | Đường An Dương Vương | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm | | 23 000 | 13 110 | 10 810 | 9 660 | 13 175 | 8 479 | 7 310 | 6 503 | 10 979 | 7 066 | 6 092 | 5 419 |
| 4 | Đường Đặng Thùy Trâm | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm | | 24 000 | 13 680 | 11 280 | 10 080 | 13 600 | 8 670 | 7 480 | 6 630 | 11 333 | 7 225 | 6 233 | 5 525 |
| 5 | Đường Cổ Nhuế | Đầu đường | Cuối đường | 22 000 | 12 540 | 10 340 | 9 240 | 12 749 | 8 287 | 7 140 | 6 374 | 10 624 | 6 906 | 5 950 | 5 312 |
| 6 | Đường Đông Ngạc | Đầu đường | Cuối đường | 18 400 | 10 856 | 9 016 | 8 059 | 10 200 | 7 182 | 6 418 | 5 508 | 8 500 | 5 985 | 5 348 | 4 590 |
| 7 | Đường Đức Diễn | Đầu đường | Cuối đường | 12 200 | 7 930 | 6 912 | 6 100 | 7 650 | 5 508 | 4 896 | 4 207 | 6 375 | 4 590 | 4 080 | 3 506 |
| 8 | Đường Đức Thắng | Đầu đường | Cuối đường | 13 800 | 8 832 | 7 452 | 6 762 | 8 606 | 6 109 | 5 507 | 4 734 | 7 172 | 5 091 | 4 589 | 3 945 |
| 9 | Đường Liên Mạc | Đầu đường | Cuối đường | 12 200 | 7 930 | 6 912 | 6 100 | 7 650 | 5 508 | 4 896 | 4 207 | 6 375 | 4 590 | 4 080 | 3 506 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 10 | Đường Phú Diễn | Đường Cầu Diễn | Ga Phú Diễn | 20 000 | 11 400 | 9 600 | 8 400 | 11 050 | 7 734 | 6 799 | 5 856 | 9 208 | 6 445 | 5 666 | 4 880 |
| 11 | Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát | Sông Pheo | Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70 | 10 800 | 7 236 | 6 156 | 5 562 | 6 799 | 4 692 | 3 868 | 3 400 | 5 666 | 3 910 | 3 223 | 2 833 |
| 12 | Đường Phúc Diễn | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm | | 20 000 | 11 400 | 9 600 | 8 400 | 11 050 | 7 734 | 6 799 | 5 856 | 9 208 | 6 445 | 5 666 | 4 880 |
| 13 | Đường Tân Nhuệ | Đầu đường | Cuối đường | 10 800 | 7 236 | 6 156 | 5 562 | 6 799 | 4 692 | 3 868 | 3 400 | 5 666 | 3 910 | 3 223 | 2 833 |
| 14 | Đường Thượng Cát | Đầu đường | Cuối đường | 9 400 | 6 392 | 5 452 | 4 982 | 5 950 | 4 105 | 3 314 | 2 856 | 4 958 | 3 421 | 2 762 | 2 380 |
| 15 | Đường từ Cổ Nhuế đến Học Viện CS | Cổ Nhuế | Học viện Cảnh sát | 14 400 | 9 072 | 7 632 | 6 912 | 8 712 | 6 184 | 5 573 | 4 793 | 7 260 | 5 153 | 4 644 | 3 994 |
| 16 | Đường từ Học viện CS đi đường 70 | Học viện Cảnh sát | Đường 70 | 10 800 | 7 236 | 6 156 | 5 562 | 6 799 | 4 692 | 3 868 | 3 400 | 5 666 | 3 910 | 3 223 | 2 833 |
| 17 | Đường Thuỵ Phương | Đầu đường | Cuối đường | 12 200 | 7 930 | 6 912 | 6 100 | 7 650 | 5 508 | 4 896 | 4 207 | 6 375 | 4 590 | 4 080 | 3 506 |
| 18 | Đường Thuỵ Phương - Thượng Cát | Cống Liên Mạc | Đường 70 xã Thượng Cát | 7 400 | 5 180 | 4 440 | 4 070 | 4 534 | 3 310 | 2 526 | 2 176 | 3 778 | 2 758 | 2 105 | 1 813 |
| 19 | Đường 70 | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm | | 13 000 | 8 320 | 7 313 | 6 370 | 7 968 | 5 578 | 5 179 | 4 432 | 6 640 | 4 648 | 4 316 | 3 693 |
| 20 | Đường Tây Tựu | Đầu đường | Cuối đường | 13 000 | 8 320 | 7 313 | 6 370 | 7 968 | 5 578 | 5 179 | 4 432 | 6 640 | 4 648 | 4 316 | 3 693 |
| 21 | Đường Phú Minh | Đầu đường | Cuối đường | 10 800 | 7 236 | 6 156 | 5 562 | 6 799 | 4 692 | 3 868 | 3 400 | 5 666 | 3 910 | 3 223 | 2 833 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 22 | Đường Phú Minh đi Yên Nội | Phú Minh | Yên Nội | 9 400 | 6 392 | 5 452 | 4 982 | 5 950 | 4 105 | 3 314 | 2 856 | 4 958 | 3 421 | 2 762 | 2 380 |
| 23 | Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên | Phạm Văn Đồng | Đường Vành khuyên | 20 000 | 11 400 | 9 600 | 8 400 | 11 050 | 7 734 | 6 799 | 5 856 | 9 208 | 6 445 | 5 666 | 4 880 |
| 24 | Đường Vành Khuyên | Nút giao thông Nam cầu Thăng Long | | 20 000 | 11 400 | 9 600 | 8 400 | 11 050 | 7 734 | 6 799 | 5 856 | 9 208 | 6 445 | 5 666 | 4 880 |
| 25 | Đường Văn Tiến Dũng | Đầu đường | Cuối đường | 17 200 | 10 320 | 9 060 | 7 776 | 9 349 | 6 630 | 5 983 | 5 142 | 7 791 | 5 525 | 4 986 | 4 285 |
| 26 | Đường Võ Quí Huân | Đầu đường | Cuối đường | 15 000 | 9 360 | 8 448 | 7 260 | 8 924 | 6 332 | 5 706 | 4 909 | 7 437 | 5 277 | 4 755 | 4 091 |
| 27 | Đường vào trại gà | Ga Phú Diễn | Sông Pheo | 14 400 | 9 072 | 7 632 | 6 912 | 8 712 | 6 184 | 5 573 | 4 793 | 7 260 | 5 153 | 4 644 | 3 994 |
| 28 | Đường Xuân La - Xuân Đỉnh | Phạm Văn Đồng | Giáp quận Tây Hồ | 24 000 | 13 680 | 11 280 | 10 080 | 13 600 | 8 670 | 7 480 | 6 630 | 11 333 | 7 225 | 6 233 | 5 525 |
| 29 | Đường Yên Nội | Đầu đường | Cuối đường | 9 000 | 6 120 | 5 220 | 4 770 | 5 525 | 3 868 | 3 078 | 2 652 | 4 604 | 3 223 | 2 565 | 2 210 |
| 30 | Đỗ Nhuận | Đầu đường | Cuối đường | 27 000 | 15 120 | 12 420 | 11 070 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 31 | Hoàng Công Chất | Đầu đường | Cuối đường | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |
| 32 | Hoàng Quốc Việt | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm | | 37 000 | 19 980 | 16 280 | 14 430 | 22 949 | 13 004 | 10 710 | 9 520 | 19 124 | 10 837 | 8 925 | 7 933 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 33 | Hoàng Tăng Bí | Đầu đường | Cuối đường | 12 200 | 7 930 | 6 912 | 6 100 | 7 650 | 5 508 | 4 896 | 4 207 | 6 375 | 4 590 | 4 080 | 3 506 |
| 34 | Hồ Tùng Mậu | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm | | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 35 | Kẻ Vẽ | Đầu đường | Cuối đường | 12 200 | 7 930 | 6 912 | 6 100 | 7 650 | 5 508 | 4 896 | 4 207 | 6 375 | 4 590 | 4 080 | 3 506 |
| 36 | Lê Văn Hiến | Đầu đường | Cuối đường | 15 000 | 9 360 | 8 448 | 7 260 | 8 924 | 6 332 | 5 706 | 4 909 | 7 437 | 5 277 | 4 755 | 4 091 |
| 37 | Nhật Tảo | Đầu đường | Cuối đường | 12 200 | 7 930 | 6 912 | 6 100 | 7 650 | 5 508 | 4 896 | 4 207 | 6 375 | 4 590 | 4 080 | 3 506 |
| 38 | Nguyễn Hoàng Tôn | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm | | 24 000 | 13 680 | 11 280 | 10 080 | 13 600 | 8 670 | 7 480 | 6 630 | 11 333 | 7 225 | 6 233 | 5 525 |
| 39 | Phạm Tuấn Tài | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm | | 23 000 | 13 110 | 10 810 | 9 660 | 13 175 | 8 479 | 7 310 | 6 503 | 10 979 | 7 066 | 6 092 | 5 419 |
| 40 | Phạm Văn Đồng | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm | | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |
| 41 | Phan Bá Vành | Hoàng Công Chất | Giáp phường Cổ Nhuế | 24 000 | 13 680 | 11 280 | 10 080 | 13 600 | 8 670 | 7 480 | 6 630 | 11 333 | 7 225 | 6 233 | 5 525 |
| | | Địa phận phường Cổ Nhuế | | 22 000 | 12 540 | 10 340 | 9 240 | 12 749 | 8 287 | 7 140 | 6 374 | 10 624 | 6 906 | 5 950 | 5 312 |
| 42 | Phố Kiều Mai | Đầu đường | Cuối đường | 13 800 | 8 832 | 7 452 | 6 762 | 8 606 | 6 109 | 5 507 | 4 734 | 7 172 | 5 091 | 4 589 | 3 945 |
| 43 | Phố Kỳ Vũ | Đầu đường | Cuối đường | 12 200 | 7 930 | 6 710 | 6 100 | 7 650 | 5 508 | 4 896 | 4 207 | 6 375 | 4 590 | 4 080 | 3 506 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 44 | Phố Ngoạ Long | Đầu đường | Cuối đường | 13 800 | 8 832 | 7 452 | 6 762 | 8 606 | 6 109 | 5 507 | 4 734 | 7 172 | 5 091 | 4 589 | 3 945 |
| 45 | Phố Phú Kiều | Đầu đường | Cuối đường | 12 200 | 7 930 | 6 710 | 6 100 | 7 650 | 5 508 | 4 896 | 4 207 | 6 375 | 4 590 | 4 080 | 3 506 |
| 46 | Phố Văn Trì | Đầu đường | Cuối đường | 13 800 | 8 832 | 7 452 | 6 762 | 8 606 | 6 109 | 5 507 | 4 734 | 7 172 | 5 091 | 4 589 | 3 945 |
| 47 | Phố Viên | Đầu đường | Cuối đường | 10 800 | 7 236 | 6 156 | 5 562 | 6 799 | 4 692 | 3 868 | 3 400 | 5 666 | 3 910 | 3 223 | 2 833 |
| 48 | Tân Phong | Đầu đường | Cuối đường | 9 400 | 6 392 | 5 452 | 4 982 | 5 950 | 4 105 | 3 314 | 2 856 | 4 958 | 3 421 | 2 762 | 2 380 |
| 49 | Tân Xuân | Đầu đường | Cuối đường | 21 000 | 11 970 | 9 870 | 8 820 | 11 899 | 8 032 | 6 970 | 6 187 | 9 916 | 6 693 | 5 808 | 5 156 |
| 50 | Trần Cung | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm | | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |

**BẢNG SỐ 5**

## BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY

*(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)*

*Đơn vị tính: 1000đ/m2*

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1 | Cầu Giấy | Địa phận quận Cầu Giấy | | 48 000 | 24 960 | 20 160 | 17 760 | 28 898 | 15 234 | 12 374 | 10 604 | 24 082 | 12 695 | 10 312 | 8 837 |
| 2 | Chùa Hà | Đầu đường | Cuối đường | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 3 | Dịch Vọng | Đầu đường | Cuối đường | 29 000 | 16 240 | 13 340 | 11 890 | 17 849 | 10 625 | 8 924 | 7 990 | 14 874 | 8 854 | 7 437 | 6 658 |
| 4 | Dịch Vọng Hậu | Đầu đường | Cuối đường | 27 000 | 15 120 | 12 420 | 11 070 | 16 999 | 10 200 | 8 585 | 7 734 | 14 166 | 8 500 | 7 154 | 6 445 |
| 5 | Doãn Kế Thiện | Đầu đường | Cuối đường | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 17 424 | 10 412 | 8 755 | 7 862 | 14 520 | 8 677 | 7 296 | 6 552 |
| 6 | Duy Tân | Đầu đường | Cuối đường | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 7 | Dương Đình Nghệ | Đầu đường | Cuối đường | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 8 | Dương Quảng Hàm | Đầu đường | Cuối đường | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 9 | Lê Đức Thọ kéo dài | Hồ Tùng Mậu | Hết địa phận quận Cầu Giấy | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 10 | Đặng Thùy Trâm | Đầu đường | Cuối đường | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 11 | Đỗ Quang | Đầu đường | Cuối đường | 29 000 | 16 240 | 13 340 | 11 890 | 17 849 | 10 625 | 8 924 | 7 990 | 14 874 | 8 854 | 7 437 | 6 658 |
| 12 | Đông Quan | Đầu đường | Cuối đường | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 17 424 | 10 412 | 8 755 | 7 862 | 14 520 | 8 677 | 7 296 | 6 552 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 13 | Đường nối từ Trung Hòa qua khu đô thị Yên Hòa | Trung Hòa | Yên Hòa | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 14 | Hồ Tùng Mậu | Địa phận quận Cầu Giấy | | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 15 | Hoa Bằng | Đầu đường | Cuối đường | 25 000 | 14 000 | 11 500 | 10 250 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |
| 16 | Hoàng Đạo Thuý | Địa phận quận Cầu Giấy | | 37 000 | 19 980 | 16 280 | 14 430 | 22 949 | 13 004 | 10 710 | 9 520 | 19 124 | 10 837 | 8 925 | 7 933 |
| 17 | Hoàng Minh Giám | Địa phận quận Cầu Giấy | | 29 000 | 16 240 | 13 340 | 11 890 | 17 849 | 10 625 | 8 924 | 7 990 | 14 874 | 8 854 | 7 437 | 6 658 |
| 18 | Hoàng Ngân | Địa phận quận Cầu Giấy | | 25 000 | 14 000 | 11 500 | 10 250 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |
| 19 | Hoàng Quốc Việt | Địa phận quận Cầu Giấy | | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 20 | Hoàng Sâm | Đầu đường | Cuối đường | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 17 424 | 10 412 | 8 755 | 7 862 | 14 520 | 8 677 | 7 296 | 6 552 |
| 21 | Khuất Duy Tiến | Địa phận quận Cầu Giấy | | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 22 | Lạc Long Quân | Đoạn địa phận quận Cầu Giấy | | 36 000 | 19 440 | 15 840 | 14 040 | 22 099 | 12 580 | 10 369 | 9 222 | 18 416 | 10 483 | 8 641 | 7 685 |
| 23 | Lê Đức Thọ | Đoạn địa phận quận Cầu Giấy | | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 24 | Lê Văn Lương | Địa phận quận Cầu Giấy | | 46 000 | 23 920 | 19 320 | 17 020 | 28 049 | 14 874 | 12 070 | 10 454 | 23 374 | 12 395 | 10 058 | 8 712 |
| 25 | Mai Dịch | Đầu đường | Cuối đường | 25 000 | 14 000 | 11 500 | 10 250 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |
| 26 | Nghĩa Tân | Đầu đường | Cuối đường | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 27 | Nguyễn Chánh | Đầu đường | Cuối đường | 29 000 | 16 240 | 13 340 | 11 890 | 17 849 | 10 625 | 8 924 | 7 990 | 14 874 | 8 854 | 7 437 | 6 658 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 28 | Nguyễn Đình Hoàn | Đầu đường | Cuối đường | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 29 | Nguyễn Thị Định | Địa phận quận Cầu Giấy | | 29 000 | 16 240 | 13 340 | 11 890 | 17 849 | 10 625 | 8 924 | 7 990 | 14 874 | 8 854 | 7 437 | 6 658 |
| 30 | Nguyễn Khang | Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch | | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 17 424 | 10 412 | 8 755 | 7 862 | 14 520 | 8 677 | 7 296 | 6 552 |
| | | Đường cũ qua khu dân cư | | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 31 | Nguyễn Thị Thập | Địa phận quận Cầu Giấy | | 25 000 | 14 000 | 11 500 | 10 250 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |
| 32 | Nguyễn Khả Trạc | Đầu đường | Cuối đường | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 33 | Nguyễn Khánh Toàn | Đầu đường | Cuối đường | 36 000 | 19 440 | 15 840 | 14 040 | 22 099 | 12 580 | 10 369 | 9 222 | 18 416 | 10 483 | 8 641 | 7 685 |
| 34 | Nguyễn Ngọc Vũ | Địa phận quận Cầu Giấy | | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 35 | Nguyễn Phong Sắc | Hoàng Quốc Việt | Xuân Thuỷ | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 36 | Nguyễn Văn Huyên | Đầu đường | Cuối đường | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 37 | Phạm Hùng | Địa phận quận Cầu Giấy | | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 38 | Phạm Văn Đồng | Địa phận quận Cầu Giấy | | 37 000 | 19 980 | 16 280 | 14 430 | 22 949 | 13 004 | 10 710 | 9 520 | 19 124 | 10 837 | 8 925 | 7 933 |
| 39 | Phạm Thận Duật | Đầu đường | Cuối đường | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 40 | Phạm Tuấn Tài | Đầu đường | Cuối đường | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 41 | Phan Văn Trường | Đầu đường | Cuối đường | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 42 | Phùng Chí Kiên | Đầu đường | Cuối đường | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 17 424 | 10 412 | 8 755 | 7 862 | 14 520 | 8 677 | 7 296 | 6 552 |
| 43 | Quan Hoa | Đầu đường | Cuối đường | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 44 | Quan Nhân | Địa phận quận Cầu Giấy | | 25 000 | 14 000 | 11 500 | 10 250 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |
| 45 | Thành Thái | Đầu đường | Cuối đường | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 46 | Tô Hiệu | Đầu đường | Cuối đường | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 47 | Tôn Thất Thuyết | Phạm Hùng | Ngã tư Khu ĐTM Cầu Giấy | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 48 | Trần Bình | Hồ Tùng Mậu | Chợ Tạm | 23 000 | 13 110 | 10 810 | 9 660 | 12 749 | 8 287 | 7 140 | 6 374 | 10 624 | 6 906 | 5 950 | 5 312 |
| 49 | Trần Kim Xuyến | Đầu đường | Cuối đường | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 17 424 | 10 412 | 8 755 | 7 862 | 14 520 | 8 677 | 7 296 | 6 552 |
| 50 | Trần Tử Bình | Đầu đường | Cuối đường | 25 000 | 14 000 | 11 500 | 10 250 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |
| 51 | Trần Cung (đoạn đường 69 cũ) | Địa phận quận Cầu Giấy | | 25 000 | 14 000 | 11 500 | 10 250 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |
| 52 | Trần Đăng Ninh | Đầu đường | Cuối đường | 36 000 | 19 440 | 15 840 | 14 040 | 22 099 | 12 580 | 10 369 | 9 222 | 18 416 | 10 483 | 8 641 | 7 685 |
| 53 | Trần Duy Hưng | Đầu đường | Cuối đường | 48 000 | 24 960 | 20 160 | 17 760 | 28 898 | 15 234 | 12 374 | 10 604 | 24 082 | 12 695 | 10 312 | 8 837 |
| 54 | Trần Quốc Hoàn | Đầu đường | Cuối đường | 29 000 | 16 240 | 13 340 | 11 890 | 17 849 | 10 625 | 8 924 | 7 990 | 14 874 | 8 854 | 7 437 | 6 658 |
| 55 | Trần Quý Kiên | Đầu đường | Cuối đường | 29 000 | 16 240 | 13 340 | 11 890 | 17 849 | 10 625 | 8 924 | 7 990 | 14 874 | 8 854 | 7 437 | 6 658 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 56 | Trần Thái Tông | Ngã tư Xuân Thuỷ | Tôn Thất Thuyết | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 57 | Trần Vỹ | Đầu đường | Cuối đường | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 58 | Trung Hoà | Đầu đường | Cuối đường | 28 000 | 15 680 | 12 880 | 11 480 | 17 424 | 10 412 | 8 755 | 7 862 | 14 520 | 8 677 | 7 296 | 6 552 |
| 59 | Trung Kính | Đầu đường | Vũ Phạm Hàm | 25 000 | 14 000 | 11 500 | 10 250 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |
| | | Vũ Phạm Hàm | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 60 | Vũ Phạm Hàm | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 61 | Xuân Thuỷ | Đầu đường | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 62 | Yên Hoà | Đầu đường | Cuối đường | 25 000 | 14 000 | 11 500 | 10 250 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |
| 63 | Đường nối từ từ Xuân Thủy đến Phạm Hùng (Ngõ 165) | Xuân Thủy | Phạm Hùng | 25 000 | 14 000 | 11 500 | 10 250 | 15 299 | 9 520 | 7 990 | 7 225 | 12 749 | 7 933 | 6 658 | 6 021 |

**BẢNG SỐ 5**

# BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐỐNG ĐA

*(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)*

*Đơn vị tính: 1000đ/m2*

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1 | An Trạch | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 2 | Bích Câu | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 3 | Cát Linh | Đầu đường | Cuối đường | 66 000 | 33 000 | 26 400 | 23 100 | 37 398 | 17 297 | 14 215 | 11 772 | 31 165 | 14 414 | 11 846 | 9 810 |
| 4 | Chùa Bộc | Đầu đường | Cuối đường | 60 000 | 30 000 | 24 000 | 21 000 | 34 848 | 16 744 | 13 769 | 11 516 | 29 040 | 13 953 | 11 474 | 9 597 |
| 5 | Chùa Láng | Đầu đường | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 6 | Cầu Mới | Số 111 đường Láng | Đầu Cầu Mới | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 7 | Cầu Giấy | Địa phận quận Đống Đa | | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 8 | Đông Các | Đầu đường | Cuối đường | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 9 | Đông Tác | Đầu đường | Cuối đường | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 10 | Đặng Văn Ngữ | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 11 | Đào Duy Anh | Đầu đường | Cuối đường | 47 000 | 24 440 | 19 740 | 17 390 | 28 898 | 15 234 | 12 374 | 10 604 | 24 082 | 12 695 | 10 312 | 8 837 |
| 12 | Đặng Tiến Đông | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 13 | Đặng Trần Côn | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 14 | Đường Đê La Thành | Kim Hoa | Ô Chợ Dừa | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 15 | Đường Hòa Nam mới | Hào Nam | Cát Linh | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 16 | Đoàn Thị Điểm | Đầu đường | Cuối đường | 42 000 | 22 260 | 18 060 | 15 960 | 25 499 | 14 024 | 11 474 | 10 072 | 21 249 | 11 687 | 9 562 | 8 393 |
| 17 | Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) | Địa phận quận Đống Đa | | 47 000 | 24 440 | 19 740 | 17 390 | 28 898 | 15 234 | 12 374 | 10 604 | 24 082 | 12 695 | 10 312 | 8 837 |
| | Giải Phóng (đi qua đường tàu) | Địa phận quận Đống Đa | | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 18 | Giảng Võ | Cát Linh | Láng Hạ | 74 000 | 36 260 | 28 860 | 25 160 | 40 798 | 18 571 | 14 705 | 12 580 | 33 998 | 15 476 | 12 254 | 10 483 |
| | | Nguyễn Thái Học | Cát Linh | 46 000 | 23 920 | 19 320 | 17 020 | 28 049 | 14 874 | 12 070 | 10 454 | 23 374 | 12 395 | 10 058 | 8 712 |
| 19 | Hàng Cháo | Địa phận quận Đống Đa | | 47 000 | 24 440 | 19 740 | 17 390 | 28 898 | 15 234 | 12 374 | 10 604 | 24 082 | 12 695 | 10 312 | 8 837 |
| 20 | Hào Nam | Đầu đường | Cuối đường | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 21 | Hồ Đắc Di | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 22 | Hồ Giám | Đầu đường | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 23 | Hoàng Cầu | Đầu đường | Cuối đường | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 24 | Hoàng Ngọc Phách | Đầu đường | Cuối đường | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |
| 25 | Hoàng Tích Trí | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 26 | Huỳnh Thúc Kháng | Đầu đường | Cuối đường | 56 000 | 28 560 | 22 960 | 20 160 | 33 149 | 16 574 | 13 458 | 11 191 | 27 624 | 13 812 | 11 215 | 9 326 |
| 27 | Khâm Thiên | Đầu đường | Cuối đường | 54 000 | 27 540 | 22 140 | 19 440 | 32 298 | 16 150 | 13 344 | 10 964 | 26 915 | 13 458 | 11 120 | 9 137 |
| 28 | Khương Thượng | Đầu đường | Cuối đường | 29 000 | 16 240 | 13 340 | 11 890 | 17 849 | 10 625 | 8 924 | 7 990 | 14 874 | 8 854 | 7 437 | 6 658 |
| 29 | Kim Hoa | Đầu đường | Cuối đường | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 30 | Mai Anh Tuấn | Địa phận quận Đống Đa | | 30 000 | 16 500 | 13 500 | 12 000 | 18 700 | 10 964 | 9 180 | 8 244 | 15 583 | 9 137 | 7 650 | 6 870 |
| 31 | Láng | Đầu đường | Cuối đường | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 32 | Láng Hạ | Địa phận quận Đống Đa | | 60 000 | 30 000 | 24 000 | 21 000 | 34 848 | 16 744 | 13 769 | 11 516 | 29 040 | 13 953 | 11 474 | 9 597 |
| 33 | Lương Đình Của | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 34 | Lê Duẩn (không có đường tàu) | Địa phận quận Đống Đa | | 80 000 | 38 800 | 30 800 | 26 800 | 43 348 | 19 506 | 15 172 | 13 004 | 36 123 | 16 255 | 12 643 | 10 837 |
| | Lê Duẩn (đi qua đường tầu) | Địa phận quận Đống Đa | | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 35 | La Thành | Ô Chợ Dừa | Hết địa phận quận Đống Đa | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 36 | Lý Văn Phúc | Đầu đường | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 37 | Nam Đồng | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 38 | Ngõ Thông Phong | Tôn Đức Thắng | KS Sao Mai | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 39 | Ngõ Hàng Bột | Đầu đường | Cuối đường | 42 000 | 22 260 | 18 060 | 15 960 | 25 499 | 14 024 | 11 474 | 10 072 | 21 249 | 11 687 | 9 562 | 8 393 |
| 40 | Ngô Sỹ Liên | Đầu đường | Cuối đường | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 41 | Ngô Tất Tố | Đầu đường | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 42 | Nguyên Hồng | Địa phận quận Đống Đa | | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 43 | Nguyễn Chí Thanh | Địa phận quận Đống Đa | | 60 000 | 30 000 | 24 000 | 21 000 | 34 848 | 16 744 | 13 769 | 11 516 | 29 040 | 13 953 | 11 474 | 9 597 |
| 44 | Nguyễn Khuyến | Đầu đường | Cuối đường | 54 000 | 27 540 | 22 140 | 19 440 | 32 298 | 16 150 | 13 344 | 10 964 | 26 915 | 13 458 | 11 120 | 9 137 |
| 45 | Nguyễn Lương Bằng | Đầu đường | Cuối đường | 60 000 | 30 000 | 24 000 | 21 000 | 34 848 | 16 744 | 13 769 | 11 516 | 29 040 | 13 953 | 11 474 | 9 597 |
| 46 | Nguyễn Như Đổ | Đầu đường | Cuối đường | 42 000 | 22 260 | 18 060 | 15 960 | 25 499 | 14 024 | 11 474 | 10 072 | 21 249 | 11 687 | 9 562 | 8 393 |
| 47 | Nguyễn Phúc Lai | Đầu đường | Cuối đường | 26 000 | 14 560 | 11 960 | 10 660 | 16 150 | 9 859 | 8 244 | 7 480 | 13 458 | 8 216 | 6 870 | 6 233 |
| 48 | Nguyễn Thái Học | Địa phận quận Đống Đa | | 80 000 | 38 800 | 30 800 | 26 800 | 43 348 | 19 506 | 15 172 | 13 004 | 36 123 | 16 255 | 12 643 | 10 837 |
| 49 | Nguyễn Trãi | Địa phận quận Đống Đa | | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 50 | Pháo Đài Láng | Đầu đường | Cuối đường | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 51 | Ô Chợ Dừa | Đầu đường | Cuối đường | 56 000 | 28 560 | 22 960 | 20 160 | 33 149 | 16 574 | 13 458 | 11 191 | 27 624 | 13 812 | 11 215 | 9 326 |
| 52 | Phương Mai | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 53 | Phạm Ngọc Thạch | Đầu đường | Cuối đường | 52 000 | 26 520 | 21 320 | 18 720 | 31 448 | 15 979 | 13 090 | 10 879 | 26 207 | 13 316 | 10 908 | 9 066 |
| 54 | Phổ Giác | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 55 | Phan Phù Tiên | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 56 | Phan Văn Trị | Đầu đường | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 57 | Quốc Tử Giám | Đầu đường | Cuối đường | 54 000 | 27 540 | 22 140 | 19 440 | 32 298 | 16 150 | 13 344 | 10 964 | 26 915 | 13 458 | 11 120 | 9 137 |
| 58 | Tôn Đức Thắng | Đầu đường | Cuối đường | 66 000 | 33 000 | 26 400 | 23 100 | 37 398 | 17 297 | 14 215 | 11 772 | 31 165 | 14 414 | 11 846 | 9 810 |
| 59 | Tôn Thất Tùng | Đầu đường | Cuối đường | 36 000 | 19 440 | 15 840 | 14 040 | 22 099 | 12 580 | 10 369 | 9 222 | 18 416 | 10 483 | 8 641 | 7 685 |
| 60 | Tây Sơn | Nguyễn Lương Bằng | Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc | 56 000 | 28 560 | 22 960 | 20 160 | 33 149 | 16 574 | 13 458 | 11 191 | 27 624 | 13 812 | 11 215 | 9 326 |
| | | Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc | Ngã Tư Sở | 46 000 | 23 920 | 19 320 | 17 020 | 28 049 | 14 874 | 12 070 | 10 454 | 23 374 | 12 395 | 10 058 | 8 712 |
| 61 | Thái Hà | Tây Sơn | Láng Hạ | 60 000 | 30 000 | 24 000 | 21 000 | 34 848 | 16 744 | 13 769 | 11 516 | 29 040 | 13 953 | 11 474 | 9 597 |
| 62 | Thái Thịnh | Đầu đường | Cuối đường | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| 63 | Trần Quang Diệu | Đầu đường | Cuối đường | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |
| 64 | Trần Quý Cáp | Nguyễn Khuyến | Nguyễn Như Đổ | 46 000 | 23 920 | 19 320 | 17 020 | 28 049 | 14 874 | 12 070 | 10 454 | 23 374 | 12 395 | 10 058 | 8 712 |
| | | Nguyễn Như Đổ | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 65 | Trần Hữu Tước | Đầu đường | Cuối đường | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 66 | Trường Chinh | Ngã Tư Sở | Ngã 3 Tôn Thất Tùng | 43 000 | 22 790 | 18 490 | 16 340 | 26 348 | 14 364 | 11 687 | 10 200 | 21 957 | 11 970 | 9 739 | 8 500 |
| | | Ngã 3 Tôn Thất Tùng | Đại La | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 67 | Trịnh Hoài Đức | Đầu đường | Cuối đường | 60 000 | 30 000 | 24 000 | 21 000 | 34 848 | 16 744 | 13 769 | 11 516 | 29 040 | 13 953 | 11 474 | 9 597 |
| 68 | Trung Liệt | Đầu đường | Cuối đường | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 69 | Trúc Khê | Đầu đường | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 70 | Xã Đàn | Đầu đường | Cuối đường | 66 000 | 33 000 | 26 400 | 23 100 | 37 398 | 17 297 | 14 215 | 11 772 | 31 165 | 14 414 | 11 846 | 9 810 |
| 71 | Văn Miếu | Đầu đường | Cuối đường | 56 000 | 28 560 | 22 960 | 20 160 | 33 149 | 16 574 | 13 458 | 11 191 | 27 624 | 13 812 | 11 215 | 9 326 |
| 72 | Vọng | Địa phận quận Đống Đa | | 36 000 | 19 440 | 15 840 | 14 040 | 22 099 | 12 580 | 10 369 | 9 222 | 18 416 | 10 483 | 8 641 | 7 685 |
| 73 | Võ Văn Dũng | Đầu đường | Cuối đường | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |
| 74 | Vũ Ngọc Phan | Đầu đường | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 75 | Vũ Thạnh | Đầu đường | Cuối đường | 40 000 | 21 200 | 17 200 | 15 200 | 24 649 | 13 685 | 11 220 | 9 944 | 20 541 | 11 404 | 9 350 | 8 287 |
| 76 | Vĩnh Hồ | Đầu đường | Cuối đường | 32 000 | 17 600 | 14 400 | 12 800 | 19 549 | 11 304 | 9 520 | 8 500 | 16 291 | 9 420 | 7 933 | 7 083 |
| 77 | Y Miếu | Đầu đường | Cuối đường | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 78 | Yên Lãng | Đầu đường | Cuối đường | 39 000 | 21 060 | 17 160 | 15 210 | 23 798 | 13 344 | 10 964 | 9 774 | 19 832 | 11 120 | 9 137 | 8 145 |
| 79 | Yên Thế (Phố) | Địa phận quận Đống Đa | | 35 000 | 18 900 | 15 400 | 13 650 | 21 248 | 12 155 | 10 030 | 8 924 | 17 707 | 10 129 | 8 358 | 7 437 |
| 80 | Đường Ven hồ Ba Mẫu | Từ đường Giải Phòng | | 33 000 | 18 150 | 14 850 | 13 200 | 20 399 | 11 729 | 9 732 | 8 670 | 16 999 | 9 774 | 8 110 | 7 225 |